

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàn Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch	
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên	
Ông Trần Văn Hóa	Thành viên	
Ông Từ Dương Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2021)
Ông Võ Minh Huấn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban
Ông Trần Đức Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hiệp	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Ngọc Vinh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2021)
Ông Trần Văn Hóa	Phó Giám đốc - Phụ trách Công ty	(Phụ trách công ty từ ngày 10/04/2021)
Ông Phạm Quang Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Hà Huy Hoàng	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Trần Văn Hóa

TM. Ban Giám đốc

Phó Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09/08/2021, từ trang 05 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.688.215.194	91.951.004.774
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	18.727.513.054	6.582.203.981
111	1. Tiền		18.727.513.054	6.582.203.981
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	59.710.947.295	61.715.102.209
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		59.710.947.295	61.715.102.209
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.136.149.392	11.365.158.433
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.976.074.515	3.523.761.385
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	857.221.495	612.869.697
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	8.670.862.817	7.596.536.786
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(368.009.435)	(368.009.435)
140	IV. Hàng tồn kho	11	12.113.605.453	11.820.941.499
141	1. Hàng tồn kho		12.113.605.453	11.820.941.499
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	467.598.652
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	-	467.598.652
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		385.947.657.569	395.525.620.920
220	II. Tài sản cố định		366.403.576.426	369.579.108.756
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	365.532.625.187	369.071.159.825
222	- Nguyên giá		923.182.758.569	910.102.454.060
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(557.650.133.382)	(541.031.294.235)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	870.951.239	507.948.931
228	- Nguyên giá		1.706.262.338	1.256.262.338
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(835.311.099)	(748.313.407)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	10.918.251.615	15.362.854.880
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.918.251.615	15.362.854.880
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.625.829.528	10.583.657.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	8.625.829.528	10.583.657.284
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		488.635.872.763	487.476.625.694



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		100.069.092.470	100.885.034.953
310	I. Nợ ngắn hạn		47.167.899.416	47.983.841.899
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	12.003.844.562	6.588.727.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.006.658.836	148.736.236
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.702.231.387	1.331.525.238
314	4. Phải trả người lao động		10.225.516.204	11.455.648.662
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	252.855.439	345.660.953
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.979.417.944	11.806.295.582
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	4.069.322.542	8.138.645.084
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.928.052.502	8.168.602.504
330	II. Nợ dài hạn		52.901.193.054	52.901.193.054
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	52.901.193.054	52.901.193.054
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		388.566.780.293	386.591.590.741
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	388.566.780.293	386.591.590.741
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.108.986.281	386.108.986.281
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.108.986.281	386.108.986.281
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		482.604.460	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.975.189.552	482.604.460
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.975.189.552	482.604.460
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		488.635.872.763	487.476.625.694



Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Khánh Ly

Hà Huy Hoàng

Trần Văn Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	70.233.731.256	66.776.321.634
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.233.731.256	66.776.321.634
11	4. Giá vốn hàng bán	24	48.164.027.533	47.080.570.777
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.069.703.723	19.695.750.857
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.513.303.664	1.660.464.353
22	7. Chi phí tài chính	26	1.586.586.177	1.862.827.159
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.586.586.177	1.862.827.159
25	8. Chi phí bán hàng	27	12.902.911.869	12.212.007.537
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.581.671.809	6.046.358.558
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.511.837.532	1.235.021.956
31	11. Thu nhập khác	29	475.499.514	518.799.163
32	12. Chi phí khác	30	469.013.766	482.587.087
40	13. Lợi nhuận khác		6.485.748	36.212.076
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.518.323.280	1.271.234.032
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	543.133.728	177.972.764
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.975.189.552	1.093.261.268
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	51	54
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		51	54

Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng

Phó Giám đốc



Trần Văn Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		80.342.314.193	75.108.310.802
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(26.252.667.913)	(30.415.602.486)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.412.349.984)	(24.656.627.517)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.676.891.691)	(1.898.949.364)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(604.362.868)	(875.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		42.694.049	122.958.961
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.904.505.535)	(14.856.800.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.534.230.251	2.528.289.616
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.007.082.493)	(644.275.313)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.452.848.988)	(40.421.055.380)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.457.003.902	59.817.902.232
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		683.328.943	1.825.672.902
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.680.401.364	20.578.244.441
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.069.322.542)	(4.069.322.542)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.069.322.542)	(4.069.322.542)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.145.309.073	19.037.211.515
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	6.582.203.981	8.518.806.884
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	18.727.513.054	27.556.018.399

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng

Hà Huy Hoàng

Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Phó Giám đốc



Trần Văn Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000101973 ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 3 vào ngày 30/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 204.008.930.000 đồng chia thành 20.400.893 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 30/06/2021 là 386.108.986.281 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 462 người (tại ngày 31/12/2020 là 467 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh nước sạch.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, phương tiện đo, chuẩn đo lường (Trừ hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân và các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Phân phối nước tinh khiết đóng chai, đá lạnh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất đá;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: Thiết kế, phác thảo công trình; Thiết kế máy móc và thiết bị; Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; Giám sát thi công xây dựng cơ bản; Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Kiểm định đồng hồ đo nước sạch;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công xây dựng, lắp đặt, cải tạo các công trình cấp, thoát nước.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	Số 01 Nguyễn Hoàn Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Thành phố	Số 01 Nguyễn Hoàn Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
TT dịch vụ và Kiểm định đồng hồ nước	Số 01 Nguyễn Hoàn Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Cẩm Xuyên	TDP 10, TT Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Kỳ Anh	Tiểu khu 1, TDP Hưng Hòa, P. Hưng Trí, TX Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Hồng Lĩnh	TDP 10, P. Bắc Hồng, TX Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Đức Thọ	Số 92, Đ. Nguyễn Thị Minh Khai, TT Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Nghi Xuân	Thôn Hồng Mỹ, Xã Xuân Mỹ, Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh
CNCN Hương Sơn	Số 82, Đường Nguyễn Trãi, TT Phó Châu, Huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Hương Khê	Số nhà 27, Ngõ 12, Đường Lê Hữu Trác, Kp.11, TT Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

4.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng
- Phần mềm máy tính	05 - 06 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP (tiếp theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu từ bồi thường di dời đường ống nước...

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh là UBND tỉnh Hà Tĩnh – đại diện vốn Nhà nước, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là nước sạch, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Hà Tĩnh). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	154.005.065	150.988.154
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.573.507.989	6.431.215.827
Tổng	18.727.513.054	6.582.203.981

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	59.710.947.295	61.715.102.209
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng	48.962.281.541	47.966.436.455
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	11.461.897.218	11.207.065.753
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Kỳ Anh	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Tĩnh	4.862.422.400	4.862.422.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	8.538.307.480	9.995.311.382
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Tĩnh	16.099.654.443	13.901.636.920
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	10.748.665.754	13.748.665.754
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	3.221.884.932	3.221.884.932
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Tĩnh	-	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	7.526.780.822	7.526.780.822
Tổng	59.710.947.295	61.715.102.209

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.976.074.515	3.523.761.385
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Hưng	362.662.000	916.662.000
- Ủy Ban Nhân dân phường Văn Yên	371.676.000	371.676.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Đồng	123.114.000	123.114.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Hạ	332.018.631	332.018.631
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Đài	274.963.000	274.963.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.511.640.884	1.505.327.754
Tổng	2.976.074.515	3.523.761.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	857.221.495	612.869.697
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thái Hoàng	-	184.563.000
- Công ty Cổ phần Máy xây dựng và Thủy nông Đông Dương	283.713.210	-
- Trả trước cho người bán khác	573.508.285	428.306.697
Tổng	857.221.495	612.869.697

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	8.670.862.817	-	7.596.536.786	-
- Lãi tiền gửi dự thu	2.127.929.457	-	1.297.954.736	-
- Tạm ứng CNV	763.698.368	-	567.639.664	-
- Ban QLDA mở sất Thạch Khê	508.787.000	-	508.787.000	-
- UBND Xã Cẩm Bình (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Ủy ban nhân dân xã Thạch Đài (**)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Phải thu khác	270.447.992	-	222.155.386	-
Tổng	8.670.862.817	-	7.596.536.786	-

(*) Theo Quyết định số 3979/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Hệ thống cấp nước xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên, Chủ đầu tư là UBND xã Cẩm Bình; Tổng mức đầu tư của dự án là 14.500.000.000 đồng, trong đó: nguồn vốn hỗ trợ của Công ty Cổ phần cấp nước Hà Tĩnh là 2.000.000.000 đồng.

(**) Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 15/06/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Hệ Thống cấp nước xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà, Chủ đầu tư là UBND xã Thạch Đài; tổng mức đầu tư của dự án là 14.400.000.000 đồng, trong đó: nguồn vốn hỗ trợ của Công ty Cổ phần cấp nước Hà Tĩnh là 3.000.000.000 đồng.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	(368.009.435)	(368.009.435)
Dự phòng phải thu khách hàng	(368.009.435)	(368.009.435)
Tổng	(368.009.435)	(368.009.435)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.767.321.296	-	11.714.214.639	-
Công cụ, dụng cụ	19.074.000	-	26.524.000	-
Chi phí SXKD dở dang	319.504.731	-	36.758.000	-
Thành phẩm	7.705.426	-	43.444.860	-
Tổng	12.113.605.453	-	11.820.941.499	-

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Di dời tuyến Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du	927.369.448	927.369.448
- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Đức Lâm - Đức Thọ	-	9.147.877.327
- Đầu tư tuyến ống D400 từ BHXH tỉnh về trạm bơm tăng áp Thạch Hạ	2.006.273.112	-
- Lắp đặt bổ sung xen dảm HTCN thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân	394.180.619	-
- Lắp đặt đồng hồ tổng chống thất thoát tại phía bắc đường Nguyễn Du và phía nam Xô Viết Nghệ Tĩnh	247.864.012	-
- Chuyển đổi nguồn nước thô nhà máy nước Can Lộc, huyện Can Lộc	5.672.851.275	4.244.155.471
- Lắp đặt đồng hồ chống thất thoát tại phường Hà Huy Tập	263.321.670	263.321.670
- Lắp đặt đồng hồ tổng chống thất thoát tại phường Thạch Linh	-	289.422.918
- Máy bơm tăng công suất trạm bơm tăng áp Thạch Trung	926.290.887	186.737.673
- Công trình khác	480.100.592	303.970.373
Tổng	10.918.251.615	15.362.854.880

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	1.032.000.000	224.262.338	1.256.262.338
Số tăng trong kỳ	450.000.000	-	450.000.000
- Mua TSCĐ trong kỳ	450.000.000	-	450.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.482.000.000	224.262.338	1.706.262.338
Trong đó:			
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	302.000.000	224.262.338	526.262.338
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	524.051.069	224.262.338	748.313.407
Số tăng trong kỳ	86.997.692	-	86.997.692
- Khấu hao TSCĐ	86.997.692	-	86.997.692
Số dư cuối kỳ	611.048.761	224.262.338	835.311.099
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	507.948.931	-	507.948.931
Tại ngày cuối kỳ	870.951.239	-	870.951.239

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dài hạn	8.625.829.528	10.583.657.284
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	6.548.152.586	8.130.827.628
- Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	892.550.979	1.222.979.557
- Bao bì luân chuyển	9.749.375	20.274.040
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.175.376.588	1.209.576.059
Tổng	8.625.829.528	10.583.657.284

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết phụ lục 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	12.003.844.562	12.003.844.562	6.588.727.640	6.588.727.640
- Công ty Cổ phần xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội	5.155.125.000	5.155.125.000	4.093.336.000	4.093.336.000
- Công ty Cổ phần Cúc Phương	935.443.740	935.443.740	-	-
- Công ty Cổ phần DNP Hawaco	941.204.000	941.204.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thái Hoàng	1.329.369.640	1.329.369.640	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên	1.281.318.940	1.281.318.940	-	-
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	954.242.507	954.242.507	-	-
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Hoàng Anh HT	-	-	361.254.000	361.254.000
- Phạm Văn Thanh	73.800.000	73.800.000	326.815.400	326.815.400
- Phải trả người bán khác	1.333.340.735	1.333.340.735	1.807.322.240	1.807.322.240
Tổng	12.003.844.562	12.003.844.562	6.588.727.640	6.588.727.640

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	(467.598.652)	1.564.750.165	824.679.756	272.471.757
Thuế TNDN	583.362.868	543.133.728	604.362.868	522.133.728
Thuế TNCN	2.803.248	46.587.742	46.761.290	2.629.700
Thuế tài nguyên	42.062.360	152.340.281	165.333.481	29.069.160
Thuế nhà đất	-	2.512.106	2.512.106	-
Thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí	703.296.762	4.773.556.577	4.600.926.297	875.927.042
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	467.598.652			-
- Trình bày là phải trả	1.331.525.238			1.702.231.387

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	252.855.439	345.660.953
Trích trước chi phí lãi vay	252.855.439	343.160.953
Các khoản trích trước khác	-	2.500.000
Tổng	252.855.439	345.660.953

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	11.979.417.944	11.806.295.582
- Kinh phí công đoàn	246.437.471	163.497.810
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	551.358.629	490.598.629
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	2.750.000.000	2.750.000.000
- Nhận đóng góp từ các UBND xã, người dân hưởng lợi từ các dự án Công ty làm chủ đầu tư	7.952.550.000	7.952.550.000
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	479.071.844	449.649.143
Tổng	11.979.417.944	11.806.295.582

(*) Nguồn vốn của các dự án đã hoàn thành đang chờ thẩm tra phê duyệt quyết toán, được hình thành do ngân sách cấp, tự huy động, vốn góp địa phương. Khi các công trình được phê duyệt quyết toán, Công ty căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để điều chỉnh nguồn vốn theo tương ứng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu kỳ trước	204.008.930.000	-	280.283.712	204.289.213.712
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.093.261.268	1.093.261.268
Dư cuối kỳ trước	204.008.930.000	-	1.373.544.980	205.382.474.980
Dư đầu kỳ này	386.108.986.281	-	482.604.460	386.591.590.741
Lãi trong kỳ này	-	-	1.975.189.552	1.975.189.552
Phân phối lợi nhuận (*)	-	482.604.460	(482.604.460)	-
Dư cuối kỳ này	386.108.986.281	482.604.460	1.975.189.552	388.566.780.293

(*) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2021 số 98/NQ-ĐHCĐ ngày 22/04/2021 Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 vào Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi lần lượt số tiền là 482.604.460 đồng và 4.343.440.136 đồng (Công ty đã tạm phân phối năm 2020 vào quỹ khen thưởng phúc lợi là 4.343.440.136 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	377.469.986.281	97,76	377.469.986.281	97,76
- Vốn góp của các đối tượng khác	8.639.000.000	2,24	8.639.000.000	2,24
Tổng	386.108.986.281	100,00	386.108.986.281	100,00

21.3 Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.610.899	38.610.899
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.610.899	38.610.899
- Cổ phiếu phổ thông	38.610.899	38.610.899
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.610.899	38.610.899
- Cổ phiếu phổ thông	38.610.899	38.610.899
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tài sản nhận giữ hộ quản lý và sử dụng: Bao gồm các tài sản của Hồ chứa nước Bộc nguyên giao cho công ty quản lý sử dụng do Hồ chứa nước Bộc Nguyên đang sửa chữa, cải tạo nên chưa đưa vào đánh giá xác định giá trị cổ phần hóa:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên giá	8.354.974.962	8.354.974.962
Giá trị còn lại	4.095.588.314	4.095.588.314

- Tài sản không chuyển giao, không cần dùng và chờ thanh lý của Trung tâm Cấp nước Khu kinh tế Hà Tĩnh theo Quyết định 3296/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt giá trị Trung tâm Cấp nước Khu kinh tế Hà Tĩnh:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản không chuyển giao		
Nguyên giá	3.736.337.486	3.736.337.486
Giá trị còn lại	3.736.337.486	3.736.337.486
Tài sản không cần dùng		
Nguyên giá	7.780.784.594	7.780.784.594
Giá trị còn lại	5.899.847.676	5.899.847.676
Tài sản chờ thanh lý		
Nguyên giá	9.957.796.079	9.957.796.079
Giá trị còn lại	1.330.173.007	1.330.173.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	66.595.352.284	60.545.199.286
Hoạt động xây lắp và hoạt động khác	3.638.378.972	6.231.122.348
Tổng	70.233.731.256	66.776.321.634

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	44.780.417.697	41.372.893.872
Hoạt động xây lắp và hoạt động khác	3.383.609.836	5.707.676.905
Tổng	48.164.027.533	47.080.570.777

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.513.303.664	1.660.464.353
Tổng	1.513.303.664	1.660.464.353

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.586.586.177	1.862.827.159
Tổng	1.586.586.177	1.862.827.159

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.407.159.670	11.749.968.940
Chi phí khác	495.752.199	462.038.597
Tổng	12.902.911.869	12.212.007.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.446.754.296	3.984.097.461
Chi phí khác	2.134.917.513	2.062.261.097
Tổng	6.581.671.809	6.046.358.558

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu phí bảo vệ môi trường	459.958.381	465.190.202
Các khoản khác	15.541.133	53.608.961
Tổng	475.499.514	518.799.163

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí liên quan đến thu phí bảo vệ môi trường	459.958.381	465.189.587
Các khoản khác	9.055.385	17.397.500
Tổng	469.013.766	482.587.087

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.518.323.280	1.271.234.032
Điều chỉnh tăng	197.345.358	-
- Chi phí không được trừ	197.345.358	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.715.668.638	1.271.234.032
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.715.668.638	1.271.234.032
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	543.133.728	177.972.764

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.975.189.552	1.093.261.268
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.975.189.552	1.093.261.268
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	38.610.899	20.400.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	51	54

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.246.549.714	9.650.504.723
Chi phí nhân công	29.785.297.355	26.504.487.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.705.836.839	16.974.918.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.448.996.882	4.416.363.071
Chi phí khác bằng tiền	7.744.677.152	7.670.965.565
Tổng	67.931.357.942	65.217.239.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc		1.073.573.745	1.040.380.280
Trong đó			
- Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch HĐQT	225.552.947	180.882.000
- Ông Ông Trần Văn Hóa	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc - Phụ trách Công ty	197.671.075	160.482.000
- Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	195.226.069	160.482.000
- Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	-	22.612.253
- Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Thành viên HĐQT	-	146.947.816
- Ông Từ Dương Thắng	Thành viên HĐQT	15.231.037	-
- Ông Võ Minh Huấn	Thành viên HĐQT	15.231.037	-
- Ông Hà Huy Hoàng	Kế toán trưởng	119.207.594	96.466.559
- Ban kiểm soát		305.453.986	272.507.652

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng

Hà Huy Hoàng

Phó Giám đốc



Trần Văn Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNHSố 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài,
thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	174.503.110.820	90.743.765.215	643.304.694.407	1.550.883.618	910.102.454.060
Số tăng trong kỳ	-	659.041.299	12.421.263.210	-	13.080.304.509
- Mua trong kỳ	-	659.041.299	12.421.263.210	-	13.080.304.509
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	174.503.110.820	91.402.806.514	655.725.957.617	1.550.883.618	923.182.758.569
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	46.929.016.256	24.349.018.277	70.338.614.487	391.113.636	142.007.762.656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	125.120.111.410	66.645.112.722	348.487.530.800	778.539.303	541.031.294.235
Số tăng trong kỳ	3.681.275.363	2.666.703.056	10.170.040.085	100.820.643	16.618.839.147
- Khấu hao trong kỳ	3.681.275.363	2.666.703.056	10.170.040.085	100.820.643	16.618.839.147
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	128.801.386.773	69.311.815.778	358.657.570.885	879.359.946	557.650.133.382
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	49.382.999.410	24.098.652.493	294.817.163.607	772.344.315	369.071.159.825
Tại ngày cuối kỳ	45.701.724.047	22.090.990.736	297.068.386.732	671.523.672	365.532.625.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	174.503.110.820	90.743.765.215	643.304.694.407	1.550.883.618	910.102.454.060
Số tăng trong kỳ	-	659.041.299	12.421.263.210	-	13.080.304.509
- Mua trong kỳ	-	659.041.299	12.421.263.210	-	13.080.304.509
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	174.503.110.820	91.402.806.514	655.725.957.617	1.550.883.618	923.182.758.569
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	46.929.016.256	24.349.018.277	70.338.614.487	391.113.636	142.007.762.656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	125.120.111.410	66.645.112.722	348.487.530.800	778.539.303	541.031.294.235
Số tăng trong kỳ	3.681.275.363	2.666.703.056	10.170.040.085	100.820.643	16.618.839.147
- Khấu hao trong kỳ	3.681.275.363	2.666.703.056	10.170.040.085	100.820.643	16.618.839.147
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	128.801.386.773	69.311.815.778	358.657.570.885	879.359.946	557.650.133.382
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	49.382.999.410	24.098.652.493	294.817.163.607	772.344.315	369.071.159.825
Tại ngày cuối kỳ	45.701.724.047	22.090.990.736	297.068.386.732	671.523.672	365.532.625.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 3: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
- Vay dài hạn đến hạn trả nguồn vốn ODA (i)	4.069.322.542	4.069.322.542	-	4.069.322.542	8.138.645.084	8.138.645.084
Tổng	4.069.322.542	4.069.322.542	-	4.069.322.542	8.138.645.084	8.138.645.084

b) Vay dài hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
- Vay dài hạn nguồn vốn ODA (i)	52.901.193.054	52.901.193.054	-	-	52.901.193.054	52.901.193.054
Tổng	52.901.193.054	52.901.193.054	-	-	52.901.193.054	52.901.193.054

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp nước Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh) ngày 09/06/2009 và Phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 14/05/2012; Hạn mức tín dụng là 125.563.388.000 đồng; Thời hạn vay là 20 năm; Lãi suất vay là 5,4%/năm; Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng Phụ cận giai đoạn 2; Số dư vay khoản vay tại 30/06/2021 là 52.901.193.054 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.069.322.542 đồng.